

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/DS-PT

Ngày: 10/4/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, mua bán tài sản
và thực hiện nghĩa vụ tài sản
do người chết để lại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Hưng

Bà Bùi Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Đức - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông La Minh Dũng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mua bán tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh Ng, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ 11, Ấp TL 1, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Phan Hồng H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT

Địa chỉ trụ sở: 266 – 268, đường NK, Phường S, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh H – Chức vụ: Phó Giám đốc – Chi nhánh Long Khánh, Phòng Giao dịch PL (Theo QĐ số 3163/2021/QĐ-PL ngày 27/12/2021 V/v ký hợp đồng và thẩm quyền tham gia tố tụng)

3.2. Chị Phan Thị Lệ Tr, sinh năm 1997

3.3. Anh Phan Tường V, sinh năm 2000

3.4. Cháu Phan Hồng Ph, sinh ngày 16/8/2006

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của cháu Ph: Ông Phan Hồng H, sinh năm 1970

3.5. Bà Lê Thị Ph1, sinh năm 1939

Địa chỉ: Số nhà 25, Tổ 5, Thôn 5, xã HK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

3.6. Ông Bùi An Đ, sinh năm 1969

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: bà Phạm Thị Thanh Ng, sinh năm 1969 (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2021)

Địa chỉ: Tổ 11, Ấp TL 1, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

3.7. Chị Bùi Phạm Phương Th, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ 11, Ấp TL 1, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Ng trình bày:*

Bà Ng và ông Đ là vợ chồng. Bà Ng, ông Đ có quen biết và có bán thức ăn chăn nuôi, cho vay tiền đối với vợ chồng ông Phan Hồng H, bà Nguyễn Thị Liên (sinh năm 1976, đã chết ngày 26/9/2019) với tổng số tiền là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Cụ thể, việc cho vay và mua bán như sau:

Ngày 27/3/2016, bà Ng cho bà Liên vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), có viết giấy đề ngày 27/3 (tuy không ghi rõ năm nhưng bà xác định là năm 2016) có chữ viết, chữ ký của bà Liên.

Từ năm 2017 đến năm 2019, bà Ng có bán cám cho bà Liên nhiều lần, có ghi lại theo bảng kê gồm 08 tờ giấy, cụ thể đến ngày 04/5/2019 thì bà Liên tự viết xác nhận trả số tiền nợ mua bán cám là “210.995.000 4/5 trả – 20.000.000” xác định tiền nợ cám của bà Ng là 210.995.000đ (Hai trăm mười triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng) và trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), nhưng không viết thêm nội dung kết quả hay ký tên nào khác bên dưới. Ngày 25/01/2019, bà Liên có trả thêm 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) nên bà Ng tự viết kết quả phía trên là 190.955.000đ, bà Liên trả 15.000.000đ là còn lại 178.955.000đ. Đối với nội dung “210.995.000 ngày 04/5 trả – 20.000.000” là chữ viết của bà Liên.

Do nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng phía ông H cùng các con chưa trả số tiền nợ gốc vay tài sản, mua bán tài sản và tiền lãi chậm trả cho bà Ng.

Bà Ng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Lệ Tr, anh Phan Tường V, cháu Phan Hồng Ph có nghĩa vụ trả cho bà Ng và ông Bùi An Đ số tiền là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); cụ thể ông H có nghĩa vụ trả 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và ông H, chị Tr, anh V, cháu Ph có nghĩa vụ liên đới trả 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tiền lãi.

Bà Ng khởi kiện sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện nội dung như sau: Bà Ng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ trả cho bà Ng và ông Đ số tiền là 325.955.000đ (Ba trăm hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả 10%/năm tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện 04/11/2020 là 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng), yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày giải quyết xong vụ án; cụ thể trong đó ông H có nghĩa vụ trả một nửa tiền gốc và một nửa tiền lãi, còn ông H, chị Tr, anh V, anh Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ liên đới trả một nửa tiền gốc và một nửa tiền lãi. Bà Ng rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 124.045.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) do bà tính toán sai.

** Tại lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Hồng H trình bày:*

Ông H và Liên là vợ chồng, có con chung là Phan Thị Lệ Tr, Phan Tường V, Phan Hồng Ph; đối với cháu Ph thì chưa thành niên thì ông H là người đại diện hợp pháp trình bày và tham gia tố tụng. Bố mẹ bà Liên là ông Nguyễn Học (đã chết năm 2000) và bà Lê Thị Ph1.

Bà Liên có mua bán tài sản là cầm gia súc và vay tiền của bà Ng, tuy nhiên do bà Liên trực tiếp thanh toán việc mua bán và vay tiền chứ ông H không biết, không chứng kiến. Tại địa phương, ông H phụ trách nuôi vịt còn bà Liên chăn nuôi heo.

Tuy nhiên, ông được biết là phía bà Liên đã trả số tiền nợ vay và mua bán cầm tổng cộng 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) thì đã trả 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Ng nhưng do thân thiết nên bà Liên không lấy giấy về nên bà Ng lấy bản chính để khởi kiện, còn lại số tiền 300.000.000đ thì ông không biết; nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bà Ng có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP hòa giải, ông đồng ý nếu có giấy tờ chứng minh bà Liên có nợ thì ông sẽ thanh toán, trả dần cho bà Ng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ng thì ông đề nghị Tòa án xác định đối với các giấy nợ và thống kê có phải chữ ký, chữ viết của bà Liên hay không; nếu có căn cứ thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông H và bà Liên có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 16 xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai (tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà cấp 4 và trang trại nuôi heo), ông bà có thể chấp tại Ngân hàng TMCP SGTT– Chi nhánh Long Khánh, Phòng Giao dịch Phương Lâm số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) hiện vẫn chưa thanh toán. Đối với tài sản này thì ông H quản lý, sử dụng chứ

không cho ai thuê và không liên quan đến ai khác. Ông H cùng các con đang sinh sống trên đất.

Đối với trình bày của Sacombank thì ông H thừa nhận ông và bà Liên có nợ nên đồng ý có trách nhiệm trả tiền cho ngân hàng theo quy định của pháp luật.

** Tại lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Minh Hoàng trình bày:*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT có cho bị đơn ông Phan Hồng H và bà Nguyễn Thị Liên vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số LD1815100524 ngày 01/06/2018 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số LD1815100524-01 ngày 10/06/2019, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 14/6/2018 với số tiền vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và số tiền nợ thẻ tín dụng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), mục đích vay bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp, thời hạn vay là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày giải ngân, gia hạn thời hạn đến ngày 12/06/2020, lãi suất 12%/năm áp dụng cho 03 tháng đầu tiên, kể từ tháng thứ 04 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Sacombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ hàng năm; lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán, ông H và bà Liên có thể chấp đối với Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 16 xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 1381-2510/TC ngày 01/6/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 17/6/2022 thì ông H đã vi phạm hợp đồng tín dụng do chậm trả nợ tiền vay đến hạn trong khi không có phương án khả thi để thanh toán nợ. Do bà Liên đã chết năm 2019, nên ông H có trách nhiệm trả một nửa tiền và hàng thừa kế của bà Liên là ông H và chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có trách nhiệm liên đới trả một nửa số tiền nợ của bà Liên (thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTT đã khởi kiện (yêu cầu độc lập) tại vụ án thụ lý số 19/2021/TLST-DS ngày 01/02/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, tranh chấp hợp đồng tín dụng và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” với nội dung yêu cầu ông H và chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng (gồm tiền gốc và tiền lãi), đề nghị Tòa án tuyên quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ đối với quyền sử dụng đất thửa đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp.

Vì vậy, ngân hàng không khởi kiện trong vụ án này mà chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

bà Lê Thị Ph1 trình bày:

Bà Ph1 và chồng là ông Nguyễn Học (sinh năm 1939, đã chết năm 2000) là cha mẹ ruột bà Liên. Bà không chứng kiến, không liên quan việc vay nợ hoặc mua bán tài sản của ông H, bà Liên. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và không có ý kiến, yêu cầu gì.

** Tại lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi An Đ trình bày:*

Ông Đ là chồng bà Ng, đồng ý yêu cầu của bà Ng, không có yêu cầu độc lập.

** Tại lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Phạm Phương Th trình bày:*

Chị Th là con của bà Ng và ông Đ. Chị Th có phụ giúp bà Ng giao hàng (thức ăn gia súc) trực tiếp đến tận nhà người mua hàng và nhận tiền. Đối với việc bà Ng có bán thức ăn gia súc cho nhiều người trong đó có phía bà Liên và ông H.

Từ khoảng năm 2015 đến năm 2019, bà Ng có bán cám cho bà Liên nhiều lần, có ghi lại theo bảng kê gồm 08 tờ giấy, cụ thể đến ngày 04/5/2019 thì bà Liên tự viết xác nhận trả số tiền nợ mua bán cám là “210.995.000 4/5 trả – 20.000.000” xác định tiền nợ cám của bà Ng là 210.995.000đ (Hai trăm mười triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng) và trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), nhưng không viết thêm nội dung kết quả hay ký tên nào khác bên dưới. Ngày 25/01/2019, bà Liên có trả thêm 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) nên bà Ng tự viết kết quả phía trên là 190.955.000đ, bà Liên trả 15.000.000đ là còn lại 178.955.000đ. Đối với nội dung “210.995.000 ngày 04/5 trả – 20.000.000” là chữ viết của bà Liên.

Đối với chữ “Cám số Thảo” và “của Thảo” là chữ của mẹ chị Th (bà Ng) ghi lại vì chị Th là người chứng kiến và là người đứng ra trực tiếp bán hàng, vận chuyển chở hàng cho bà Liên (mua cho bà Liên, ông H về chăn nuôi, kinh doanh làm ăn chung tại nhà ông bà), mục đích ghi là để nhớ và chốt ai là người bán trực tiếp.

Bản thân chị Th thừa nhận số tiền nguyên đơn bà Ng (là mẹ ruột của chị Th) khởi kiện và tiền Ph sinh trong vụ án (tiền lãi, thỏa thuận khác) với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là kinh doanh, làm ăn và cá nhân riêng của cha mẹ chị Th (bà Ng, ông Đ) không liên quan đến chị Th. Chị Th chỉ là người bán phụ cha mẹ chứ không có tính tiền công, không có lợi nhuận từ việc kinh doanh này.

Chị Th đồng ý với ý kiến, yêu cầu của bà Ng và ông Đ; chị không có yêu cầu độc lập và không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tr và anh V không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được, nên không thu thập được lời khai.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ đương sự giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho đương sự. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có thay đổi, sửa đổi bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện; các đương sự khác không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TP:

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Ng về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản, tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” đối với bị đơn ông Phan Hồng H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Lệ Tr, anh Phan Tường V, cháu Phan Hồng Ph, bà Lê Thị Ph1.

1.1. Buộc ông Phan Hồng H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Thanh Ng và ông Bùi An Đ số tiền nợ gốc là 162.977.500 đồng và số tiền lãi là 30.370.500 đồng, tổng cộng là 193.348.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

1.2. Buộc ông Phan Hồng H và chị Phan Thị Lệ Tr, anh Phan Tường V, cháu Phan Hồng Ph, bà Lê Thị Ph1 có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, trả cho bà Phạm Thị Thanh Ng và ông Bùi An Đ số tiền nợ gốc là 162.977.500 đồng và số tiền lãi là 30.370.500 đồng, tổng cộng là 193.348.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Ng đã rút về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” đối với số tiền gốc 124.045.000 đồng. Hậu quả của việc đình chỉ: Bà Ng không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thi hành án.

Ngày 10 tháng 10 năm 2022 bị đơn ông Phan Hồng H nộp đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TP theo hướng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

* *Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất quan điểm giải quyết vụ án đối với bản án bị kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Ông Phan Hồng H kháng cáo nhưng không đưa ra tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Hồng H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TP.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Hồng H nộp trong thời hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự tham gia trong vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo thay đổi đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Ng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn bà Ng khởi kiện và sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung: Bà Ng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ trả cho bà Ng và ông Đ số tiền vay tài sản, mua bán tài sản là 325.955.000 đồng và tiền lãi chậm trả 10%/năm tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện 04/11/2020 là 56.000.000 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày giải quyết xong vụ án; cụ thể trong đó ông H có nghĩa vụ trả một nửa tiền gốc và một nửa tiền lãi, còn ông H, chị Tr, anh V, anh Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ liên đới trả một nửa tiền gốc và một nửa tiền lãi. Bà Ng rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 124.045.000 đồng.

[3.1.] Tiền lãi tính từ ngày 04/11/2020 đến ngày xét xử 15/9/2022, được tính cụ thể là $(325.955.000đ \times 10\% \times 01 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 11 \text{ ngày}) = 60.740.746 \text{ đồng}$, làm

tròn là 60.741.000 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 440 và khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2.] Bà Ng yêu cầu bị đơn ông H có trách nhiệm trả tiền vay, mua bán tài sản chưa thanh toán gồm một nửa tiền gốc là $(325.955.000đ : 2) = 162.977.500$ đồng và một nửa tiền lãi tính đến ngày xét xử 15/9/2022 là $(60.741.000đ : 2) = 30.370.500$ đồng, tổng cộng là 193.348.000 đồng.

[3.3.] Bà Ng yêu cầu bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại (của bà Liên) đối với số tiền vay, mua bán tài sản chưa thanh toán gồm một nửa tiền gốc là 162.977.500 đồng và một nửa tiền lãi tính đến ngày xét xử 15/9/2022 là 30.370.500 đồng. Tổng cộng là 193.348.000 đồng.

[3.4.] Đối với việc bà Ng tự nguyện rút phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 124.045.000 đồng, Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ là có căn cứ.

[3.5.] Ông H thừa nhận bà Liên có mua bán tài sản là cám gia súc và vay tiền của bà Ng, tuy nhiên do bà Liên trực tiếp thanh toán việc mua bán và vay tiền chứ ông H không biết, không chứng kiến. Tại địa phương, ông H phụ trách nuôi vịt còn bà Liên chăn nuôi heo. Ông được biết là phía bà Liên đã trả số tiền nợ vay và mua bán cám tổng cộng 450.000.000 đồng thì đã trả 150.000.000 đồng cho bà Ng nhưng do thân thiết nên bà Liên không lấy giấy về nên bà Ng lấy bản chính để khởi kiện, còn lại số tiền 300.000.000 đồng thì ông không biết; nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Khi bà Ng có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP hòa giải, ông đồng ý nếu có giấy tờ chứng minh bà Liên có nợ thì ông sẽ thanh toán, trả dân cho bà Ng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ng thì ông đề nghị Tòa án xác định đối với các giấy nợ và thống kê có pH chữ ký, chữ viết của bà Liên hay không; nếu có căn cứ thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3.6.] Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu có chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Liên để tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết tại giấy có nội dung vay tiền đề ngày 27/3 và bảng kê gồm 08 tờ giấy có nội dung mua bán tài sản là thức ăn gia súc. Tại Kết luận giám định số 1803/C09B ngày 12/4/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định: Chữ viết nội dung bắt đầu và kết thúc “ngày 27-3... 150.000.000”, chữ viết “210.955.000 trả - 20.000.000” và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Liên”, trên các tài liệu giám định so với chữ viết mang tên “Nguyễn Thị Liên” trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Như vậy, kết luận giám định đã xác định chữ viết tại giấy có nội dung vay tiền đề ngày 27/3 (năm 2016) và bảng kê gồm 08 tờ giấy có nội dung mua bán tài sản là thức ăn gia súc do bà Liên viết nội dung và viết họ tên xác nhận nợ là đúng sự thật.

Vì vậy, có đủ căn cứ xác định các giao dịch vay tài sản ngày 27/3/2016 và mua bán tài sản kéo dài từ năm 2017 cho đến ngày chốt nợ 04/5/2019 giữa bà Ng với bà Liên là giao dịch dân sự do các bên bà Ng và bà Liên tự nguyện ký kết và phù hợp với quy định của pháp luật, có giá trị pháp lý đối với các bên.

[4] Đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần SGTTCó khởi kiện yêu cầu độc lập với nội dung yêu cầu ông H và chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với bà Liên và yêu cầu này đã được thụ lý tại vụ án thụ lý số 19/2021/TLST-DS ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[5] Qua xác minh và tài liệu, chứng cứ xác định như sau:

[5.1.] Ông H và bà Liên cư trú ấp TL 2, xã PT và có đăng ký kết hôn ngày 25/4/1996, cùng sinh sống, làm kinh tế chung. Ông H, bà Liên (khi còn sống) thì có vay nợ, mua bán tài sản ghi nợ nhiều người tại địa phương, trong đó có bà Ng nhưng không rõ chính xác cụ thể là bao nhiêu tiền.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi phát sinh từ việc mua bán tài sản, vay tài sản là nghĩa vụ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng và là nghĩa vụ chung về tài sản, liên đới giữa ông H và bà Liên. Do bà Liên đã chết nên ông H có nghĩa vụ chịu một nửa số nợ chung (giữa ông H và bà Liên); ông H, chị Tr, anh V, cháu Ph (do ông H là đại diện) và bà Ph1 được xác định là người hưởng thừa kế do bà Liên đã chết có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 615 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[5.2.] Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 16 xã PT, huyện TP do Ủy ban nhân dân huyện TP cấp GCNQSDĐ ngày 02/04/2013 cho ông Phan Hồng H và bà Nguyễn Thị Liên là tài sản chung của ông H, bà Liên.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 916/6/CT-ĐNI ngày 04/4/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai thể hiện tài sản và giá trị tài sản chung của ông H, bà Liên gồm: Quyền sử dụng đất; Công trình xây dựng và tài sản trên đất Tổng tài sản trị giá trị làm tròn là 3.831.900.000 đồng (Ba tỷ tám trăm ba mươi một triệu chín trăm nghìn đồng).

Như vậy, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết (bà Nguyễn Thị Liên) để lại của ông H, chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 là $\frac{1}{2}$ (một nửa) giá trị tài sản chung của ông H, bà Liên là 50% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tương ứng với $(3.831.900.000 \text{ đồng} : 2) = 1.915.950.000 \text{ đồng}$ (Một tỷ chín trăm mười lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Xét thấy ông H và các người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Liên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại đối với số tiền 193.348.000 đồng là không vượt quá phạm vi di sản của bà Liên nên được Hội đồng xét xử tuyên có trách nhiệm thực hiện là phù hợp với quy định.

Đối với nghĩa vụ thực hiện, bị đơn ông H đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 351, Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự nên bà Ng khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp

luật. Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc cấp sơ thẩm chấp nhận cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Phan Hồng H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Thanh Ng và ông Bùi An Đ số tiền nợ gốc là 162.977.500 đồng và số tiền lãi là 30.370.500 đồng, tổng cộng là 193.348.000 đồng. Buộc bị đơn và những người kế thừa nghĩa vụ của người chết là bà Nguyễn Thị Liên phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ 162.977.500 đồng và số tiền lãi là 30.370.500 đồng, tổng cộng là 193.348.000 đồng là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được các chứng cứ gì mới để chứng minh nên không kháng cáo của ông Phan Hồng H.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của ông Phan Hồng H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà Ng đã nộp chi phí tố tụng tổng cộng là 1.160.000 đồng. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Ng chi phí tố tụng là 580.000 đồng; ông H, chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Ng chi phí tố tụng là 580.000 đồng.

[8] Quan điểm và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;- Điều 117, Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 và Điều 470; Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223 và Điều 288; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 615, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 688 Bộ luật dân sự;

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 5 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điều 7 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Hồng H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Ng về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản, tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” đối với bị đơn ông Phan Hồng H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Lệ Tr, anh Phan Tường V, cháu Phan Hồng Ph, bà Lê Thị Ph1.

1.1. Buộc ông Phan Hồng H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Thanh Ng và ông Bùi An Đ số tiền nợ gốc là 162.977.500 đồng và số tiền lãi là 30.370.500 đồng, tổng cộng là 193.348.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

1.2. Buộc ông Phan Hồng H và chị Phan Thị Lệ Tr, anh Phan Tường V, cháu Phan Hồng Ph, bà Lê Thị Ph1 có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, trả cho bà Phạm Thị Thanh Ng và ông Bùi An Đ số tiền nợ gốc là 162.977.500 đồng và số tiền lãi là 30.370.500 đồng, tổng cộng là 193.348.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Ng đã rút về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” đối với số tiền gốc 124.045.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Hậu quả của việc đình chỉ: Bà Ng không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Ng đã nộp chi phí tố tụng tổng cộng là 1.160.000 đồng. Ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Ng chi phí tố tụng là 580.000 đồng; ông H, chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Ng chi phí tố tụng là 580.000 đồng.

4. Xác định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết (bà Nguyễn Thị Liên) để lại của ông H, chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 là ½ (một nửa) giá trị tài sản chung của ông H, bà Liên gồm: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 16 xã PT, huyện TP (Ủy ban nhân dân huyện TP cấp ngày 02/04/2013 cho ông Phan Hồng H và bà Nguyễn Thị Liên) và tài sản gắn liền với đất gồm công trình xây dựng (nhà ở gia đình, chuồng chăn nuôi, ô nuôi lươn, ô nuôi trùng, chuồng gà, giếng khoan, hệ thống xử lý chất thải) và cây xanh.

Hiện trạng tài sản được mô tả theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2021 của Tòa án, Chứng thư Thẩm định giá số 916/6/CT-ĐNI ngày 04/4/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai, Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1410 và 1420/2021 ngày 22/12/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh TP.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Ông H phải chịu 9.667.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông H, chị Tr, anh V, cháu Ph, bà Ph1 phải chịu 9.667.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Ng số tiền 11.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003797 ngày 05/11/2020 và số tiền 2.250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002605 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Lan Hương Nguyễn Trung Hưng

Trần Thanh Phong

Nơi nhận:

- TAND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- CCTHADS huyện Tân Phú;
- CTHADS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS, VP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Phong

